

**CTY CP KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ ( MIM )**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ...66.../CV - KSCK

V/v; Giải trình KQSXKD 6 tháng đầu năm 2019  
so với 6 tháng đầu năm 2018 tại Văn phòng Cty

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2019.


**Kính gửi:** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (MIMECO) mã chứng khoán MIM xin giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 tại Văn phòng Công ty MIM như sau:

6 tháng đầu năm 2019 lợi nhuận sau thuế lỗ là 3.444.613.013 đồng, cùng kỳ 2018 lợi nhuận sau thuế lỗ là: 5.264.329.935 đồng, 6 tháng đầu năm 2019 so 6 tháng đầu năm 2018 lỗ giảm: 1.819.716.922 đồng, tương ứng lỗ giảm 34,6%. 6 tháng đầu năm 2019 lỗ giảm chủ yếu là do chi phí quản lý doanh nghiệp giảm vì kỳ này không phát sinh chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên 
- Ban Kiểm Soát
- Lưu TC – KT, VP

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
  
**Tăng Nguyên Ngọc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ  
VĂN PHÒNG CÔNG TY**

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019  
đã được soát xét



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 33

5211  
CỘNG  
HÒA  
CH XÃ  
HỘI  
CHÍNH  
HÀ KIẾ  
NĂM  
- TP

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Văn Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí tiền thân là Công ty Khoáng chất Công nghiệp và Cơ khí mô thuộc Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam được thành lập theo quyết định số 243/QĐ/TCNSĐT ngày 20/05/1993. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần theo quyết định số 138/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 22/11/2004.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản; sản xuất mua bán các sản phẩm cơ khí; dịch vụ thương mại; khoan, thăm dò, điều tra khảo sát các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản.

Trụ sở của công ty đặt tại Số 2 Đặng Thái Thân, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch
Ông Trần Quốc Đệ	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Ủy viên
Ông Tăng Minh Sơn	Ủy viên
Bà Trần Thị Liên An	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Nguyên Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Đệ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình Biên	Trưởng ban
Ông Lê Chi Lăng	Thành viên
Ông Phạm Thái Lộc	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết, đánh giá và tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh của công ty vẫn luôn tiếp tục mà không bị gián đoạn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



The stamp is circular and red, containing the text: "S.Đ.Κ.Κ.Đ. 010010258 T.C.P.", "CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CƠ KHÍ", and "Q. HOÀN KIẾM, HÀ NỘI". A blue ink signature is written across the stamp.

**Tăng Nguyên Ngọc**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2019

Số: 234/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí, được lập ngày 22 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ riêng dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của đơn vị tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Không phù nhận kết luận nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến thuyết minh VII.4 trang 33 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính thông tin về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí như sau: Tiếp theo Quyết định số 8847/QĐ-CT-QLN ngày



08 tháng 03 năm 2018, Cục thuế thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định 8830/QĐ-CT-QLN ngày 08 tháng 03 năm 2019 về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền thuế nợ và tiền nộp chậm. Nguyên nhân là do Công ty còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp thuế trên 120 ngày tại thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 09/03/2019. Toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước khoảng 17,5 tỷ, nợ tiền bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm khoảng 3,9 tỷ đồng đã quá hạn nộp theo quy định. Mặt khác quyền khai thác quặng Mangan mỏ Làng Bài tại chi nhánh Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang đã hết hạn được phép khai thác từ cuối tháng 02 năm 2013. Công ty đã gửi công văn lên Tổng cục Địa chất và Khoáng sản xin được tiếp tục đầu tư khai thác mỏ Làng Bài, làm thủ tục đóng mỏ theo giấy phép khai thác cũ và đang hoàn thiện hồ sơ để xin được cấp phép mới để tiếp tục khai thác mỏ Làng Bài theo ý kiến trả lời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết sẽ đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty vẫn luôn tiếp tục mà không bị gián đoạn ít nhất là trong vòng 12 tháng tới.

#### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 không bao gồm số liệu hợp cộng của các Chi Nhánh.



Cao Thị Hồng Nga

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>108.050.601.537</b>	<b>111.671.300.993</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>545.178.190</b>	<b>2.478.294.044</b>
1. Tiền	111		545.178.190	2.478.294.044
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>105.178.161.411</b>	<b>104.136.220.427</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.397.802.858	4.830.387.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.097.971.862	2.158.218.126
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4	97.350.115.672	93.123.493.784
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.828.009.713	5.519.859.353
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.495.738.694)	(1.495.738.694)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>319.977.941</b>	<b>2.760.727.967</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	319.977.941	2.760.727.967
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.007.283.995</b>	<b>2.296.058.555</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	20.086.166	11.301.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.987.197.829	2.284.757.222
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.799.160.244</b>	<b>4.788.729.608</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>772.548.990</b>	<b>664.070.990</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	772.548.990	664.070.990
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>837.959.363</b>	<b>934.684.981</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	837.959.363	934.684.981
- Nguyên giá	222		5.412.904.594	5.412.904.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.574.945.231)	(4.478.219.613)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.459.750.001</b>	<b>1.459.750.001</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.459.750.001	1.459.750.001
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.728.901.890</b>	<b>1.730.223.636</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.728.901.890	1.730.223.636
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>112.849.761.781</b>	<b>116.460.030.601</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>66.617.495.906</b>	<b>66.700.386.318</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>66.539.298.500</b>	<b>66.622.188.912</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.361.529.377	1.357.555.641
2. Người mua trả tiền trước	312	V.12	81.683.150	44.601.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8.808.514.307	8.019.943.474
4. Phải trả người lao động	314		249.154.354	478.937.158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	114.241.665	94.860.417
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15	19.591.643.234	22.684.526.668
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.802.532.413	3.511.764.304
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	32.530.000.000	30.430.000.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>78.197.406</b>	<b>78.197.406</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	78.197.406	78.197.406
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>46.232.265.875</b>	<b>49.759.644.283</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>46.232.265.875</b>	<b>49.759.644.283</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.098.600.000	34.098.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.098.600.000	34.098.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.133.665.875	15.661.044.283
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.578.278.888	24.516.563.771
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.444.613.013)	(8.855.519.488)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>112.849.761.781</b>	<b>116.460.030.601</b>

Người lập biểu



Đặng Xuân Quân

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2019.

Kế toán trưởng



Trần Thị Liên An



Tăng Nguyên Ngọc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.037.772.610	1.197.543.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.037.772.610	1.197.543.840
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.220.671.526	2.139.748.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		817.101.084	(942.204.441)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	481.129	791.526
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.893.753.491	1.230.207.152
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.893.753.491	1.230.207.152
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.521.762.836	2.557.839.695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.597.934.114)	(4.729.459.762)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	V.6	846.678.899	338.098.036
13. Lợi nhuận khác	40		(846.678.899)	(338.098.036)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.444.613.013)	(5.067.557.798)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	196.772.137
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.444.613.013)	(5.264.329.935)

Người lập biểu

Đặng Xuân Quân

Kế toán trưởng

Trần Thị Liên An



Tăng Nguyên Ngọc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2019.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế			(3.444.613.013)	(5.067.557.798)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		96.725.618	50.660.560
- Các khoản dự phòng	03		-	1.047.017.086
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(481.129)	(791.526)
- Chi phí lãi vay	06		1.893.753.491	1.230.207.152
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	<b>08</b>		<b>(1.454.615.033)</b>	<b>(2.740.464.526)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(852.859.591)	(3.362.410.392)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.440.750.026	1.075.046.051
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.177.271.660)	880.362.769
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.463.087)	(713.148.024)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.874.372.243)	(1.210.684.236)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.000.000)	(216.772.137)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(82.765.395)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4.033.596.983)</b>	<b>(6.288.070.495)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		481.129	791.526
<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>481.129</b>	<b>791.526</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
 Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		28.752.100.000	21.634.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.652.100.000)	(18.994.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2.100.000.000</b>	<b>2.640.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(1.933.115.854)</b>	<b>(3.647.278.969)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.478.294.044	5.671.515.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>545.178.190</b>	<b>2.024.236.974</b>

Người lập biểu



Đặng Xuân Quán

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng



Trần Thị Liên An



Tổng Giám đốc

Tăng Nguyên Ngọc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ Khí tiền thân là Công ty Khoáng chất Công nghiệp và Cơ khí mở thuộc Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam được thành lập theo quyết định số 243/QĐ/TCNSĐT ngày 20/05/1993. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần theo quyết định số 138/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 22/11/2004.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102580 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 19/03/2012.

Trụ sở của công ty đặt tại Số 2 Đặng Thái Thân, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, T.p Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản; sản xuất mua bán các sản phẩm cơ khí; dịch vụ thương mại; khoan, thăm dò, điều tra khảo sát các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh MIMECO Hà Nam tại tỉnh Hà Nam
- Chi nhánh nhà máy Cơ khí 2 MIMECO tại Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang tại Tuyên Quang
- Chi nhánh Nhà máy Hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang tại Tuyên Quang

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có quyết định thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
  - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
  - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### 15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 16. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

#### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	499.751.574	2.248.375.445
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.426.616	229.918.599
<b>Cộng</b>	<b>545.178.190</b>	<b>2.478.294.044</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty CP Hợp Kim Sắt Gang Thép Thái Nguyên	833.390.855	2.648.390.855
Công ty CP CK & KC Thép Sóc Sơn	948.936.585	948.936.585
Cty TNHH Minh Lương Thái Nguyên	382.415.000	-
Công ty CP Phát triển Thủ Đô	289.002.109	289.002.109
Công ty Cổ phần - CK Thăng Long	100.800.000	100.800.000
Công ty CP XD Nền móng JIKON	157.000.000	157.000.000
Các đối tượng khác	686.258.309	686.258.309
<b>Cộng</b>	<b>3.397.802.858</b>	<b>4.830.387.858</b>

b. Phải thu khách hàng là bên liên quan xem thuyết minh VII.1 trang 29,30

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Phúc Trường Minh	1.511.420.000	1.511.420.000
Các đối tượng khác	586.551.862	646.798.126
<b>Cộng</b>	<b>2.097.971.862</b>	<b>2.158.218.126</b>

b. Trả trước người bán là bên liên quan xem thuyết minh VII.1 trang 29,30

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Phải thu nội bộ ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi nhánh Hà Nam	825.687.519	-
Chi nhánh Tuyên Quang - Mỏ Mangan	35.003.587.278	34.670.451.384
Chi nhánh XN Cơ Khí 2 - Vĩnh Phúc	5.013.989.667	4.761.984.917
Chi nhánh Nhà Máy Hợp kim sắt	56.506.851.208	53.691.057.483
<b>Cộng</b>	<b>97.350.115.672</b>	<b>93.123.493.784</b>

**5. Phải thu khác**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu tạm ứng	3.672.115.404	5.354.915.044
Phải thu khác	155.894.309	164.944.309
<b>Cộng</b>	<b>3.828.009.713</b>	<b>5.519.859.353</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược	772.548.990	664.070.990
<b>Cộng</b>	<b>772.548.990</b>	<b>664.070.990</b>

**6. Nợ xấu**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.495.738.694	1.495.738.694	1.495.738.694	1.495.738.694
<b>Cộng</b>	<b>1.495.738.694</b>	<b>1.495.738.694</b>	<b>1.495.738.694</b>	<b>1.495.738.694</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	1.238.887.610
Công cụ, dụng cụ	175.027.553	175.027.553
Chi phí sản xuất kinh doanh	85.320.169	85.320.169
Thành phẩm	59.630.219	1.261.492.635
<b>Cộng</b>	<b>319.977.941</b>	<b>2.760.727.967</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.604.720.276	3.761.481.136	46.703.182	5.412.904.594	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	1.604.720.276	3.761.481.136	46.703.182	5.412.904.594	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.063.888.420	3.367.628.011	46.703.182	4.478.219.613	
Số tăng trong kỳ	41.769.368	54.956.250	-	96.725.618	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	1.105.657.788	3.422.584.261	46.703.182	4.574.945.231	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	540.831.856	393.853.125	-	934.684.981	
Tại ngày cuối kỳ	499.062.488	338.896.875	-	837.959.363	

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 3.368.534.318 đồng  
 Giá trị còn lại của tài sản cố định thể chấp khoản vay (là tài sản của nhà máy hợp kim sắt MIMECO Tuyên Quang): 17.217.663.540 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng mở rộng mỏ Mangan Làng Bài (mỏ Nhà Pết)	1.187.022.728	1.187.022.728
Mỏ Minh Đức Tuyên Quang	272.727.273	272.727.273
<b>Cộng</b>	<b>1.459.750.001</b>	<b>1.459.750.001</b>

**10. Chi phí trả trước**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	20.086.166	11.301.333
<b>Cộng</b>	<b>20.086.166</b>	<b>11.301.333</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất	1.640.000.000	1.665.000.000
Chi phí khác	88.901.890	65.223.636
<b>Cộng</b>	<b>1.728.901.890</b>	<b>1.730.223.636</b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Ban Mai	286.000.000	286.000.000	286.000.000	286.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & XD CDCC	243.829.604	243.829.604	243.829.604	243.829.604
Công ty CP VINALINES LOGISTIC Việt Nam	174.067.273	174.067.273	174.067.273	174.067.273
Công ty CP TM Vận Tải Nguyễn Kim	128.646.100	128.646.100	128.646.100	128.646.100
Công ty TNHH Vận Tải Minh Sơn	141.413.400	141.413.400	141.413.400	141.413.400
Công ty CP Hoá ứng dụng và CN mới	198.000.000	198.000.000	198.000.000	198.000.000
Các đối tượng khác	189.573.000	189.573.000	185.599.264	185.599.264
<b>Cộng</b>	<b>1.361.529.377</b>	<b>1.361.529.377</b>	<b>1.357.555.641</b>	<b>1.357.555.641</b>

Phải trả người bán là bên liên quan xem thuyết minh VII.1 trang 29,30

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Người mua trả trước ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Kiến Trúc Xanh	50.000.000	-
Công ty CP TM Mạnh Hùng	31.563.150	31.563.150
Công ty CP Thép và KS Kinh Đô	-	12.918.100
Đối tượng khác	120.000	120.000
<b>Cộng</b>	<b>81.683.150</b>	<b>44.601.250</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND			VND
Thuế thu nhập DN	3.152.866.334	441.450.107	25.000.000	3.569.316.441
Thuế thu nhập cá nhân	8.929.220	32.632.890	6.481.354	35.080.756
Thuế đất, tiền thuê đất	-	2.404.512	2.404.512	-
Lệ phí	1.884.409.600	-	-	1.884.409.600
Các khoản khác	2.973.738.320	347.038.930	1.069.740	3.319.707.510
<b>Cộng</b>	<b>8.019.943.474</b>	<b>823.526.439</b>	<b>34.955.606</b>	<b>8.808.514.307</b>

**Ghi chú:** Tiếp theo Quyết định số 8847/QĐ-CT-QLN ngày 08 tháng 03 năm 2018, Cục thuế thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định 8830/QĐ-CT-QLN ngày 08 tháng 03 năm 2019 về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền thuế nợ và tiền nộp chậm. Nguyên nhân là do Công ty còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp thuế trên 120 ngày tại thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 09/03/2019. Toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước đến thời điểm 30/06/2019 khoảng 17,5 tỷ (văn phòng Công ty hơn 8,8 tỷ, chi nhánh cơ khí 2 Vĩnh Phúc hơn 3,3 tỷ, chi nhánh Mỏ Mangan Tuyên Quang hơn 5,4 tỷ) đã quá hạn nộp theo quy định về luật quản lý thuế.

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	114.241.665	94.860.417
<b>Cộng</b>	<b>114.241.665</b>	<b>94.860.417</b>

**15. Phải trả nội bộ ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi nhánh Hà Nam	19.591.643.234	22.684.526.668
<b>Cộng</b>	<b>19.591.643.234</b>	<b>22.684.526.668</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Phải trả khác**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
<b>a. ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	169.662.088	162.428.584
Bảo hiểm xã hội (*)	2.275.892.956	2.159.205.851
Phải trả về cổ phần hóa	70.100.000	70.100.000
Trần Thị Liên An	1.092.000.000	500.000.000
Tăng Nguyễn Ngọc	-	434.000.000
Phải trả khác	194.877.369	186.029.869
<b>Cộng</b>	<b>3.802.532.413</b>	<b>3.511.764.304</b>
<b>b. dài hạn</b>		
Phải trả khác	78.197.406	78.197.406
<b>Cộng</b>	<b>78.197.406</b>	<b>78.197.406</b>

c. Phải trả bên liên quan (Xem thuyết minh VII.1 trang 29,30)

(\*) Ghi chú: Tiền bảo hiểm xã hội hơn 3,1 tỷ (Văn phòng hơn 2,2 tỷ, Chi nhánh cơ khí 2 Vĩnh Phúc 884 triệu đồng) và tiền chậm nộp 769 triệu đồng (Chi nhánh cơ khí 2 và chi nhánh Làng Bài Tuyên Quang) đã quá hạn nộp theo quy định.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam\_CN Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1420-LAV-201800192 ngày 13/06/2018 với hạn mức tín dụng 30.000.000.000VNĐ (bao gồm cả dư nợ vay tại HĐTD hạn mức số 1420-LAV-201700211 ngày 13/6/2017) và các phụ lục đi kèm, mục đích: bổ sung vốn lưu động sản xuất, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm áp dụng từ 02/01/2019. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số công chứng 451 quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/02/2012, quyền sử dụng đất và toàn bộ giá trị máy móc thiết bị, giá trị công trình xây lắp của Nhà máy Hợp kim sắt Mimeco Tuyên Quang, Hợp đồng cầm có 400.000CP của Ông Tăng Nguyễn Ngọc số 2497 ngày 05/12/2017, được sửa đổi ngày 19/6/2018 kèm theo BB xác định giá trị số lượng CP trên số 2496 ngày 05/12/2017, được sửa đổi ngày 19/6/2018, hợp đồng cầm có 318.000CP của Ông Tăng Minh Sơn số 232/NHNĐHN-TD ngày 31/10/2018 kèm theo biên bản xác định giá trị số lượng CP trên số 1508 ngày 19/06/2018, Quyền SD đất tại Thôn Yếm xã Đông Xuân Sóc Sơn Hà Nội theo GCNQSDĐ số S132875 do Ông Tăng Nguyễn Ngọc và Bà Vũ Thị Hoa là Chủ sở hữu, Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 70, bản đồ số 20 thị trấn Thiên Tôn huyện Hoa Lư Ninh Bình theo Giấy CN QSD đất số 035138 cấp ngày 21/03/2018 chủ sở hữu Bà Nguyễn Thị Bích Nhân, Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77, bản đồ số 17 đường 12C thôn Ngô Thượng, xã Ninh Hòa, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình theo Giấy chứng nhận QSD đất số 035138 cấp ngày 21/03/2018 chủ sở hữu Bà Nguyễn Thị Bích Nhân. Quyền sử dụng đất tại địa chỉ căn hộ 207 Nhà K11A-TT Bách Khoa P Bách Khoa quận Hai Bà Trưng theo Giấy chứng nhận QSD đất số AP 329811 cấp ngày 20/04/2009, chủ sở hữu Ông Nguyễn Minh Đức và Bà Trần Thị Liên An.

(\*\*) Vay các cá nhân theo các hợp đồng vay vốn thời hạn tối đa 1 năm với mức lãi suất 15%/năm.

Vay nợ các bên liên quan (xem thuyết minh VII.1 trang 29,30)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	34.098.600.000	28.618.175.284	62.716.775.284
Lỗ trong năm trước	-	(8.855.519.488)	(8.855.519.488)
Phân phối lợi nhuận 2017	-	(3.409.860.000)	(3.409.860.000)
- Chia cổ tức	-	(193.443.513)	(193.443.513)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(498.308.000)	(498.308.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng 2018	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>34.098.600.000</b>	<b>15.661.044.283</b>	<b>49.759.644.283</b>
Lỗ trong kỳ này	-	(3.444.613.013)	(3.444.613.013)
Trích quỹ khen thưởng 2018	-	(82.765.395)	(82.765.395)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>34.098.600.000</b>	<b>12.133.665.875</b>	<b>46.232.265.875</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019	%	01/01/2019	%
	VND		VND	
Lâm Thị Thanh Hải	2.398.600.000	7,0	2.398.600.000	7,0
Lê Thị Hà	2.010.200.000	5,9	2.010.200.000	5,9
Nguyễn Thị Mai	1.946.000.000	5,7	1.946.000.000	5,7
Nguyễn Xuân Tươi	2.200.000.000	6,5	2.200.000.000	6,5
Phạm Hữu Thu	2.123.710.000	6,2	2.123.710.000	6,2
Tăng Minh Sơn	3.189.930.000	9,4	3.189.930.000	9,4
Tăng Nguyễn Ngọc	8.621.740.000	25,3	8.621.740.000	25,3
Các đối tượng khác	11.608.420.000	34,0	11.608.420.000	34,0
<b>Cộng</b>	<b>34.098.600.000</b>	<b>100</b>	<b>34.098.600.000</b>	<b>100</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	34.098.600.000	34.098.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	34.098.600.000	34.098.600.000

**d Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.409.860	3.409.860
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.409.860	3.409.860
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.409.860	3.409.860
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.409.860	3.409.860
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.409.860	3.409.860
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**a. Doanh thu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.037.772.610	1.197.543.840
<b>Cộng</b>	<b>5.037.772.610</b>	<b>1.197.543.840</b>

**b. Doanh thu với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi nhánh Tuyên Quang – Nhà máy hợp kim sắt	1.238.887.610	1.197.543.840

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	4.220.671.526	1.197.543.481
Chi phí cấp quyền khai thác bùn	-	942.204.800
<b>Cộng</b>	<b>4.220.671.526</b>	<b>2.139.748.281</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	481.129	791.526
<b>Cộng</b>	<b>481.129</b>	<b>791.526</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	1.893.753.491	1.230.207.152
<b>Cộng</b>	<b>1.893.753.491</b>	<b>1.230.207.152</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lương, bảo hiểm	998.062.245	835.430.461
Chi phí công cụ	81.412.136	170.036.433
Chi phí khấu hao tài sản	96.725.618	41.769.368
Thuế, phí	5.759.512	3.000.000
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	1.047.017.086
Chi phí khác	339.803.325	460.586.347
<b>Cộng</b>	<b>1.521.762.836</b>	<b>2.557.839.695</b>

**6. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí vi phạm hành chính, thuế	846.678.899	338.098.036
<b>Cộng</b>	<b>846.678.899</b>	<b>338.098.036</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.444.613.013)	(5.067.557.798)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	846.678.899	449.388.772
- Các khoản điều chỉnh tăng	846.678.899	449.388.772
+ Chi phí không được trừ	846.678.899	449.388.772
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(2.597.934.114)	(4.618.169.026)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	-	196.772.137
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	196.772.137

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.100.221.246	1.386.695.193
Chi phí nhân công	998.062.245	902.100.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.725.618	50.660.560
Chi phí khác	345.562.837	2.368.963.283
<b>Cộng</b>	<b>4.540.571.946</b>	<b>4.708.419.497</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 27) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Ông Tăng Nguyên Ngọc	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Mượn tiền	540.000.000
Bà Trần Thị Liên An	Kế toán trưởng	Trả tiền mượn Vay, mượn tiền Trả tiền vay	974.000.000 2.972.000.000 2.360.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho đến cuối kỳ còn các khoản chưa được thanh toán với bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải trả (VND)
Bà Trần Thị Liên An	Kế toán trưởng	Phải trả tiền vay, mượn	(3.107.000.000)
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong kỳ như sau:			
		<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u> VND	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u> VND
Lương, Thù lao		543.015.103	592.264.350

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai khoáng, luyện kim do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3. Công cụ tài chính**

**a) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

**b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>66.369.636.412</b>	<b>78.197.406</b>	<b>66.447.833.818</b>
Các khoản vay	32.530.000.000	-	32.530.000.000
Phải trả người bán	1.361.529.377	-	1.361.529.377
Người mua trả trước	81.683.150	-	81.683.150
Chi phí phải trả	114.241.665	-	114.241.665
Phải trả khác	32.282.182.220	78.197.406	32.360.379.626
<b>Số đầu năm</b>	<b>64.230.454.477</b>	<b>78.197.406</b>	<b>64.308.651.883</b>
Các khoản vay	30.430.000.000	-	30.430.000.000
Phải trả người bán	1.357.555.641	-	1.357.555.641
Người mua trả trước	44.601.250	-	44.601.250
Chi phí phải trả	94.860.417	-	94.860.417
Phải trả khác	32.303.437.169	78.197.406	32.381.634.575

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền, tương đương tiền	545.178.190	-	2.478.294.044	-
Phải thu khách hàng	3.397.802.858	(1.495.738.694)	4.830.387.858	(1.495.738.694)
Trả trước người bán	2.097.971.862	-	2.158.218.126	-
Phải thu khác	101.950.674.375	-	99.307.424.127	-
<b>Cộng</b>	<b>107.991.627.285</b>	<b>(1.495.738.694)</b>	<b>108.774.324.155</b>	<b>(1.495.738.694)</b>
<b>Giá trị ghi sổ</b>				
<b>30/06/2019</b>				
<b>01/01/2019</b>				
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay			32.530.000.000	30.430.000.000
Phải trả người bán			1.361.529.377	1.357.555.641
Người mua trả tiền trước			81.683.150	44.601.250
Chi phí phải trả			114.241.665	94.860.417
Phải trả khác			32.360.379.626	32.381.634.575
<b>Cộng</b>			<b>66.447.833.818</b>	<b>64.308.651.883</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ có các dấu hiệu hoặc sự kiện ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty như sau:

Tiếp theo Quyết định số 8847/QĐ-CT-QLN ngày 08 tháng 03 năm 2018, Cục thuế thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định 8830/QĐ-CT-QLN ngày 08 tháng 03 năm 2019 về việc áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng để thi hành thông báo tiền thuế nợ và tiền nộp chậm. Nguyên nhân là do Công ty còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp thuế trên 120 ngày tại thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt chậm nộp, thời hạn cưỡng chế 1 năm kể từ ngày 09/03/2019. Toàn bộ số thuế và các khoản phải nộp nhà nước như thuyết minh V.13 trang 21 khoảng 17,5 tỷ (văn phòng Công ty hơn 8,8 tỷ, chi nhánh cơ khí 2 Vĩnh phúc hơn 3,3 tỷ, chi nhánh Mỏ Mangan MIMECO Tuyên Quang hơn 5,4 tỷ) đã quá hạn nộp theo quy định về luật quản lý thuế, tiền bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm như thuyết minh V.16 trang 22 khoảng 3,9 tỷ đồng đã quá hạn nộp theo quy định. Mặt khác quyền khai thác quặng Mangan mỏ Làng Bài tại chi nhánh Tuyên Quang đã hết hạn được phép khai thác từ cuối tháng 02 năm 2013. Công ty đã gửi công văn lên Tổng cục Địa chất và Khoáng sản xin được tiếp tục đầu tư khai thác mỏ Làng Bài, làm thủ tục đóng mỏ theo giấy phép khai thác cũ và đang hoàn thiện hồ sơ để xin được cấp phép mới để tiếp tục khai thác mỏ Làng Bài theo ý kiến trả lời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

Tuy nhiên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng hoạt động kinh doanh của công ty vẫn luôn tiếp tục mà không bị gián đoạn ít nhất là trong vòng 12 tháng tới. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đã cam kết sẽ đảm bảo cho công ty vẫn hoạt động liên tục ít nhất là trong vòng 12 tháng tới.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



**Đặng Xuân Quân**

Kế toán trưởng



**Trần Thị Liên An**



**Tăng Nguyễn Ngọc**

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2019